

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1634 /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực bảo vệ môi trường thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 342/CV-XMLX ngày 25/9/2025, Văn bản số 352/CV-XMLX ngày 02/10/2025, Văn bản số 391/CV-XMLX ngày 14/10/2025 của Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất công nghiệp - Nhà máy xi măng Lưu Xá và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 372/TTr-SNNMT ngày 17/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất công nghiệp - Nhà máy xi măng Lưu Xá, địa chỉ tại phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy xi măng Lưu Xá tại phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy xi măng Lưu Xá.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 1713000126 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) cấp đăng ký lần đầu ngày 10/5/2006.

1.4. Mã số thuế: 4600255511.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất xi măng (PCB-30, PCB-40); tấm lợp Amiăng; vật liệu xây dựng không nung; bột đá silic.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Diện tích sử dụng đất: 147.364,6m².

- Công suất:

+ Sản xuất xi măng PCB-30, PCB-40: 60.000 tấn/năm;

+ Sản xuất tấm lợp Amiăng: 500.000 tấm/năm;

+ Sản xuất vật liệu xây dựng không nung: 40 triệu viên/năm;

+ Sản xuất bột đá silic: 200 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

(1) Sản xuất xi măng:

- Nguyên liệu (Clinker, đá mịn, thạch cao, xỉ lò) → Máy nghiền → Silo → Đóng bao → Sản phẩm.

- Nghiền đá mịn phục vụ sản xuất xi măng của nhà máy (sử dụng chung máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất bột đá silic): Đá hộc → Máy nghiền hàm sơ cấp → Máy nghiền hàm thứ cấp → Sàng phân loại → Máy nghiền búa 2 trục → Đá mịn.

(2) Sản xuất tấm lợp: Bột giấy (đã được nghiền), Amiăng, sợi thủy tinh → Máy nghiền 2 hỗn hợp. Hỗn hợp sau nghiền và Xi măng → Máy nghiền 3 hỗn hợp → Xeo tấm → Cắt sản phẩm → Thành hình và ủ sơ bộ → Ngâm nước → Bảo dưỡng → Sản phẩm.

(3) Sản xuất vật liệu xây dựng không nung: Xi măng, đá mịn, xỉ → Cân định lượng → Máy trộn ẩm → Phễu rải liệu → Máy rải liệu → Máy ép tạo hình → Bãi xếp gạch non → Dưỡng hộ → Sản phẩm.

(4) Sản xuất bột đá silic:

- Đá, sỏi (rửa trôi với đá bần) → Máy nghiền hàm sơ cấp → máy nghiền hàm thứ cấp → Sàng phân loại → Máy nghiền búa 2 trục (cỡ hạt <25mm) → Hệ thống boongke.

- Đá, sỏi (rửa trôi với đá bản) → Máy nghiền mịn (cỡ hạt <1mm) → Silo.
- Bột đá silic từ hệ thống boongke và bột đá silic từ Silo → Cân điện tử → Máy trộn → Đóng bao → Sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất công nghiệp - Nhà máy xi măng Lưu Xá được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất công nghiệp - Nhà máy xi măng Lưu Xá có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 24 tháng 10 năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Tích Lương và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Tích Lương;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất công nghiệp - Nhà máy xi măng Lưu Xá;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpu/10/2025/MC

ML

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Loan

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1634 /GPMT-UBND ngày 24/10/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn phát sinh gồm 07 nguồn nước thải, cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Thành phần, tính chất
I	Nước thải sinh hoạt			
1	Nguồn số 01	Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh thuộc phân xưởng sản xuất tấm lợp và phân xưởng nghiền đá	4	Chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P), Coliform, dầu mỡ động thực vật
2	Nguồn số 02	Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh thuộc khu vực văn phòng, khu vực đóng bao, khu vực nhà điều hành xưởng sản xuất, khu vực nhà ăn	9	
II	Nước thải sản xuất			
1	Nguồn số 03	Nước làm mát gián tiếp máy nghiền xi măng	20	Nhiệt độ cao
2	Nguồn số 04	Nước thải từ công đoạn xeo tấm của dây chuyền tấm lợp; nước thải từ công đoạn rửa thiết bị dây chuyền tấm lợp và nước thải từ công đoạn rửa thiết bị của phòng thí nghiệm cơ lý	10,82	Chất rắn lơ lửng, pH
3	Nguồn số 05	Nước thải từ công đoạn dưỡng sản phẩm tấm lợp	6,4	
4	Nguồn số 06	Nước thải từ công đoạn dưỡng sản phẩm gạch không nung	7	Chất rắn lơ lửng
5	Nguồn số 07	Nước thải từ công đoạn rửa đá sỏi của dây chuyền nghiền đá	2,7	

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Nước thải sau xử lý tại 02 trạm xử lý nước thải (trạm XLNT) công suất 10m³/ngày và 5m³/ngày được bơm theo đường ống HDPE D32, dài khoảng 675m ra hệ thống thoát nước tự nhiên của khu vực tại Tổ dân phố Phú Xá 1, phường Tích Lương qua 01 cửa xả sau đó chảy vào suối Loàng cách vị trí cửa xả khoảng 200m và chảy vào sông Cầu cách vị trí xả thải khoảng 1,5km.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Hệ thống thoát nước tự nhiên của khu vực tại Tổ dân phố Phú Xá 1, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3^0): $X = 2385658,24$; $Y = 432403,88$.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $15\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (khoảng $0,625\text{m}^3/\text{giờ}$).

2.4. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý tại 02 trạm XLNT công suất $10\text{m}^3/\text{ngày}$ và $5\text{m}^3/\text{ngày}$ được bơm theo đường ống HDPE D32, dài khoảng 675m ra hệ thống thoát nước tự nhiên của khu vực tại Tổ dân phố Phú Xá 1, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên qua 01 cửa xả sau đó chảy vào suối Loàng cách vị trí cửa xả khoảng 200m và chảy vào sông Cầu cách vị trí xả thải khoảng 1,5km.

- Phương thức xả: Cường bức, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, trong đó các thông số: pH, tổng coliform áp dụng hệ số $K = 1$; các thông số còn lại áp dụng hệ số $K = 1,2$ đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, K=1,2)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	7,2		
11	Tổng coliform	MPN/100ml	3.000		

Từ ngày 01/01/2032, dòng nước thải trước khi xả ra môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2025/BTNMT (Cột A, Bảng 2)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	≤30		
3	COD	mg/l	≤80		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤50		
5	Amoni (N-NH ₄), tính theo N	mg/l	≤6,0		
6	Tổng Nitơ	mg/l	≤25		
7	Tổng Phốt pho	mg/l	≤4,0		
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤3000		
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	≤0,2		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤10		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤3,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh của phân xưởng sản xuất tấm lợp được thu gom, xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại 7,3m³; nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh của phân xưởng nghiền đá được thu gom, xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại 6,1m³; nước thải sau khi xử lý qua bể tự hoại được gom vào 01 hố gom 2,16m³, sau đó bơm về trạm XLNT sinh hoạt tập trung công suất 5m³/ngày (hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 1) bằng đường ống HDPE D50, dài khoảng 247m.

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh của văn phòng được thu gom xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại $11,6\text{m}^3$, nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh của khu đóng bao xi măng được thu gom xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại $5,4\text{m}^3$, nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh của nhà điều hành xưởng sản xuất được thu gom xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại $6,5\text{m}^3$; nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh của nhà ăn được thu gom xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại $12,2\text{m}^3$; nước thải sau khi xử lý qua bể tự hoại được gom vào 02 hố gom $2,16\text{m}^3$ /bể sau đó bơm về trạm XLNT sinh hoạt tập trung công suất 10m^3 /ngày (hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 2) bằng đường ống HDPE D50 dài khoảng 316m.

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại 02 trạm XLNT tập trung được bơm theo đường ống HDPE D32, dài khoảng 675m ra hệ thống thoát nước tự nhiên của khu vực qua 01 cửa xả.

1.1.2. Mạng lưới, công trình thu gom nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất phát sinh từ các hoạt động của nhà máy được thu gom, xử lý và tuần hoàn toàn bộ cho các hoạt động sản xuất, không thải ra môi trường, cụ thể như sau:

- Nước làm mát gián tiếp máy nghiền xi măng (nguồn số 03): Nước làm mát → Đường ống thép D27, dài 20m → Bể chứa nước làm mát tuần hoàn $5,72\text{m}^3$ → Máy bơm (01 bơm $1,5\text{kW}$, lưu lượng 31m^3 /giờ) → Cấp tuần hoàn làm mát trở lại bằng ống nhựa D63, dài 25m, không thải ra ngoài môi trường; định kỳ bổ sung nước để đảm bảo lưu lượng làm mát.

- Nước thải từ công đoạn xeo tấm của dây chuyền tấm lợp, nước thải từ công đoạn rửa thiết bị dây chuyền tấm lợp và nước thải từ công đoạn rửa thiết bị của phòng thí nghiệm cơ lý (nguồn số 04), được xử lý như sau:

+ Nước thải từ công đoạn xeo tấm của dây chuyền tấm lợp: Nước thải → Rãnh BxH=(300x300)mm, dài 10m → Đường ống thép D90, D110 với tổng chiều dài 70m → Téc nước đục 50m^3 → Téc nước trong 20m^3 → Bể lắng tuần hoàn 405m^3 → Máy bơm (02 bơm, 15kW /bơm, lưu lượng 132m^3 /giờ) → Cấp tuần hoàn trở lại bằng ống thép D150, dài 30m, không xả ra môi trường.

+ Nước thải từ công đoạn rửa thiết bị dây chuyền tấm lợp: Được thu gom cùng hệ thống thu gom nước thải từ công đoạn xeo tấm của dây chuyền tấm lợp như đã nêu trên về bể lắng tuần hoàn 405m^3 và được bơm tuần hoàn cho công đoạn rửa thiết bị dây chuyền tấm lợp qua ống thép D120, dài 30m bằng 02 bơm, 15kW /bơm, lưu lượng 132m^3 /giờ nêu trên, không xả ra môi trường.

+ Nước thải từ công đoạn rửa thiết bị của phòng thí nghiệm cơ lý: Được thu gom vào can 20 lít, định kỳ 01 lần/ngày vận chuyển ra bể lắng nước thải xeo tấm 405m^3 để lắng và tuần hoàn, không thải ra môi trường.

- Nước thải từ công đoạn dưỡng sản phẩm tấm lợp (nguồn số 05): Nước thải → Đường ống thép D90, dài 35m → Bể lắng tuần hoàn $91,2\text{m}^3$ → Máy bơm (01 bơm 15kW , lưu lượng 132m^3 /giờ) → Cấp tuần hoàn làm mát trở lại bằng ống thép D120 dài 20m, không xả ra môi trường.

- Nước thải từ công đoạn dưỡng sản phẩm gạch không nung (nguồn số 06): Nước thải → Lưu chứa tại bể dưỡng sản phẩm gạch $8,82\text{m}^3$, sử dụng tuần hoàn tại chỗ, không xả ra môi trường.

- Nước thải từ công đoạn rửa đá sỏi của dây chuyền nghiền đá (nguồn số 07): Nước thải → Hồ thu 3m^3 → Đường ống BTCT D200, dài 25m → Bể lắng tuần hoàn $255,5\text{m}^3$ → Máy bơm (01 bơm công suất 4kW, lưu lượng 15-25 m^3 /giờ) → Cấp tuần hoàn tái sử dụng bằng ống HDPE D63, dài 40m, không xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

Gồm 06 bể tự hoại, trong đó: 01 bể tự hoại $11,6\text{m}^3$; 01 bể tự hoại $5,4\text{m}^3$; 01 bể tự hoại $12,2\text{m}^3$; 01 bể tự hoại $6,5\text{m}^3$; 01 bể tự hoại $7,3\text{m}^3$; 01 bể tự hoại $6,1\text{m}^3$.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải sinh hoạt

Gồm 02 trạm xử lý, trong đó gồm 01 trạm XLNT công suất 10m^3 /ngày và 01 trạm XLNT công suất 5m^3 /ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Quy trình công nghệ xử lý nước thải của 02 trạm XLNT tương tự nhau, cụ thể như sau:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại → Hệ thống đường ống thu gom → Bể thu gom điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bồn trung gian → Bồn lọc áp lực → Bồn khử trùng → Máy bơm → Hệ thống đường ống HDPE D32 → Cửa xả; mỗi trạm XLNT bố trí 01 bồn chứa bùn, dung tích $0,3\text{m}^3$. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

+ Máy móc, thiết bị:

TT	Hạng mục	Thông số
I	Trạm xử lý nước thải công suất 5m^3 /ngày	
1	Bể thu gom, điều hòa nước thải	- Bể xây, dung tích: $2,16\text{m}^3$. - 01 bơm nước thải lưu lượng 24m^3/giờ (công suất 0,4kW). - 01 bộ phao báo mức.
2	Cụm bể thiếu khí - hiếu khí - lắng sinh học	- Cấu tạo bằng vật liệu thép sơn epoxy; kích thước cụm bể: $D \times R \times H = (1,2 \times 2,4 \times 1,5)\text{m}$, trong đó: + Ngăn hiếu khí: Dung tích $1,47\text{m}^3$. + Ngăn thiếu khí: Dung tích $1,33\text{m}^3$; + Ngăn lắng sinh học: Dung tích $1,5\text{m}^3$. - Bể chứa bùn: Kích thước $D \times H = (700 \times 883)\text{mm}$. - Bồn lọc áp lực: Kích thước $D \times H = (250 \times 1400)\text{mm}$, lưu lượng $2,1\text{m}^3/\text{h}$. - Ngăn khử trùng: Bồn nhựa 1.000 lít. - Bồn trung gian: Bồn nhựa 1.000 lít. - Bồn chứa nước thải sau xử lý 1.000 lít.

TT	Hạng mục	Thông số
3	Thiết bị trong cụm bể thiếu khí - hiếu khí - lắng sinh học	- 01 bơm đảo trộn chìm bể thiếu khí công suất 0,4kW. - 01 máy thổi khí bể hiếu khí: Công suất 186W - 02 hệ thống đĩa phân phối khí: Lưu lượng 1,5-8m³/h. - 01 bơm bùn thải và bùn tuần hoàn: Công suất 0,4kW. - 01 bơm lọc áp lực: Lưu lượng 0,3-2,7m³/h; - 01 bơm nước thải sau xử lý lưu lượng 24m³/giờ (công suất 1,5kW). - Tủ điện và hệ thống điều khiển
II	Trạm xử lý nước thải công suất 10m ³ /ngày	
1	Bể thu gom, điều hòa nước thải	- Bể xây, gồm 02 bể, dung tích mỗi bể 2,16m³/bể - 02 bơm nước thải lưu lượng 24m³/giờ (công suất 0,4kW). - 02 bộ phao báo mức;
2	Thiết bị trong cụm bể thiếu khí - hiếu khí - lắng sinh học	- Cấu tạo bằng vật liệu thép sơn epoxy; kích thước cụm bể: DxRxH = (1,6 x3,2x1,5)m, trong đó: + Ngăn hiếu khí gồm 02 ngăn, trong đó ngăn 1 có dung tích 1,96m³; ngăn số 2 có dung tích 1,92m³. + Ngăn thiếu khí: Dung tích 1,92m³; + Ngăn lắng sinh học: Dung tích 1,92m³. - Bể chứa bùn: Kích thước DxH=(700x883)mm. - Bồn lọc áp lực: Kích thước DxH=(330x1375)mm, lưu lượng 2,1m³/h. - Bồn trung gian: Bồn nhựa 1.000 lít. - Ngăn khử trùng: Bồn nhựa 1.000 lít. - Bồn chứa nước thải sau xử lý 1.000 lít
3	Thiết bị trong cụm bể thiếu khí - hiếu khí - lắng sinh học	- 01 bơm đảo trộn chìm bể thiếu khí công suất 0,4kW. - 02 máy thổi khí bể hiếu khí công suất 186W - 04 hệ thống đĩa phân phối khí: Lưu lượng 1,5-8m³/h. - 01 bơm bùn thải và bùn tuần hoàn công suất 0,4kW. - 01 bơm lọc áp lực: lưu lượng 5m³/h; - 01 bơm nước thải sau xử lý lưu lượng 24m³/giờ (công suất 1,5kW). - Tủ điện và hệ thống điều khiển

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng/tháng: Khoảng 6,75kg chất khử trùng TCCA.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Nhà máy xi măng Lưu Xá không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và mục 3 Phụ lục XXVIII Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố: Các nguy cơ sự cố đối với trạm XLNT sinh hoạt, hệ thống tuần hoàn nước làm mát, nước sản xuất chủ yếu là hỏng máy bơm, máy thổi khí; rò rỉ, tắc đường ống dẫn nước thải,...

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; luôn theo dõi, giám sát chất lượng nước thải đầu ra của trạm XLNT để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; nhà máy sẽ bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố...

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống dẫn nước thải, kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố tắc, rò rỉ đường ống để khắc phục, xử lý.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

- Tạm dừng hoạt động của trạm XLNT, hệ thống bể tuần hoàn bị sự cố; kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng trước khi vận hành trở lại.

- Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về trạm XLNT, bể lắng tuần hoàn; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về trạm XLNT và bể lắng tuần hoàn nước thải sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thông báo vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Gồm 02 trạm XLNT sinh hoạt công suất $10\text{m}^3/\text{ngày}$ và $5\text{m}^3/\text{ngày}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra tại trạm XLNT sinh hoạt công suất $10\text{m}^3/\text{ngày}$ và trạm XLNT sinh hoạt $5\text{m}^3/\text{ngày}$.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm XLNT theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNT theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đảm bảo phải thực hiện quan trắc nước thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra) của trạm XLNT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt của nhà máy, đảm bảo giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trước khi xả ra môi trường; không được xả nước thải chưa qua xử lý đảm bảo quy chuẩn ra môi trường; bảo đảm toàn bộ nước làm mát và nước thải sản xuất được tuần hoàn, tái sử dụng, không xả ra môi trường. Tuyệt đối không được đấu nối, xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa; tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành trạm XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của trạm XLNT.

3.5. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNT. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải để tự theo dõi, kiểm soát được các thông số ô nhiễm môi trường trong nước thải; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này. Trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

3.7. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) trạm XLNT để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 2) kể từ ngày 01/01/2032.

3.8. Dự báo tình huống có khả năng xảy ra sự cố chất thải để xây dựng kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải phù hợp với hoạt động của nhà máy theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1634 /GPMT-UBND ngày 24/10/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Hoạt động sản xuất của Nhà máy xi măng Lưu Xá phát sinh 07 nguồn bụi thải phát sinh từ các máy móc, dây chuyền sản xuất, cụ thể như sau:

STT	Nguồn phát sinh	Công đoạn	Chất ô nhiễm
1	Nguồn số 01	Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền xi măng máy nghiền 1,83m	Bụi tổng
2	Nguồn số 02	Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền xi măng máy nghiền 2,2m	Bụi tổng
3	Nguồn số 03	Bụi phát sinh từ công đoạn đóng bao xi măng	Bụi tổng
4	Nguồn số 04	Bụi phát sinh từ băng tải và cân băng vào 02 máy nghiền xi măng	Bụi tổng
5	Nguồn số 05	Bụi phát sinh từ công đoạn xả xi măng vào máy trộn của dây chuyền sản xuất tấm lợp	Bụi tổng
6	Nguồn số 06	Bụi phát sinh từ máy nghiền hàm sơ cấp 500x750 của dây chuyền nghiền đá Bụi phát sinh từ máy nghiền hàm thứ cấp 150x750 của dây chuyền nghiền đá Bụi phát sinh từ máy nghiền bóp 2 trục dây của chuyền nghiền đá Bụi phát sinh từ vị trí đỉnh boong ke của dây chuyền nghiền đá Bụi phát sinh từ đầu các băng tải rót liệu, đầu băng tải rót liệu cấp vào sàng phân loại và từ sàng phân loại ra các băng tải	Bụi tổng
7	Nguồn số 07	Bụi phát sinh từ máy nghiền 200x300 của dây chuyền nghiền đá Bụi phát sinh từ đầu băng tải rót liệu từ máy nghiền, đầu rót liệu từ băng tải sang boong ke, đầu băng tải rót liệu vào máy trộn	Bụi tổng

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải

Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3° : Vị trí 07 dòng khí thải, cụ thể như sau:

TT	Dòng thải	Hệ thống xử lý khí thải	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất ($m^3/\text{giờ}$)
1	Dòng thải số 01	Hệ thống xử lý khí thải số 1	X = 2385480,6; Y = 432645,3	18.000
2	Dòng thải số 02	Hệ thống xử lý khí thải số 2	X = 2385478,6; Y = 432652,4	21.500
3	Dòng thải số 03	Hệ thống xử lý khí thải số 3	X = 2385493,7; Y = 432688,7	12.000
4	Dòng thải số 04	Hệ thống xử lý khí thải số 4	X = 2385482,5; Y = 432629,8	12.000
5	Dòng thải số 05	Hệ thống xử lý khí thải số 5	X = 2385577,2; Y = 432505,2	12.000
6	Dòng thải số 06	Hệ thống xử lý khí thải số 6	X = 2385550,8; Y = 432666,2	30.000
7	Dòng thải số 07	Hệ thống xử lý khí thải số 7	X = 2385551,8; Y = 432665,7	25.000
	Tổng			130.500

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy xi măng Lưu Xá tại phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng xả thải lớn nhất $130.500m^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn theo chế độ vận hành của thiết bị.

2.2.2. Chất lượng khí thải

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04:

Khí thải trước khi xả vào môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 23:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng (Cột B2, $K_p = 1,2$; $K_v = 0,6$) (Áp dụng đến ngày 31/12/2031); từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Bảng 2, Cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 23:2009/BTNMT (Cột B2, $K_p = 1,2$; $K_v = 0,6$) đến hết ngày 31/12/2031	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 2, Cột A) từ ngày 01/01/2032	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	72	≤ 20	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

- Dòng khí thải số 05, 06, 07: Khí thải trước khi xả vào môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 0,6$) (Áp dụng đến ngày 31/12/2031); từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Bảng 2, Cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 0,6$) đến hết ngày 31/12/2031	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 2, Cột A) từ ngày 01/01/2032	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 05						
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	≤ 20	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
Dòng khí thải số 06, 07						
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	≤ 50	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi thải từ máy nghiền xi măng 1,83m (nguồn số 01): Bụi thải → Chụp hút cổ máy nghiền (400x700)mm → Đường ống D400, dài 17,5m → Hệ thống xử lý khí thải số 1.

- Bụi thải từ máy nghiền xi măng 2,2m (nguồn số 02): Bụi thải → Chụp hút cổ máy nghiền (500x700)mm → Đường ống D500, dài 16m → Hệ thống xử lý khí thải số 2.

- Bụi thải từ công đoạn đóng bao xi măng (nguồn số 03): Bụi thải → Chụp hút (700x800)mm → Đường ống D450, dài 10m → Hệ thống xử lý khí thải số 3.

- Bụi thải từ băng tải và cân băng vào 02 máy nghiền xi măng (nguồn số 04): Bụi thải → Chụp hút (300x800)mm → Đường ống D250, dài 6,5m → Hệ thống xử lý khí thải số 4.

- Bụi thải từ công đoạn xả xi măng vào máy trộn của dây chuyền sản xuất tấm lợp (nguồn số 05): Bụi thải → Chụp hút (300x800)mm → Đường ống D250, dài 6,5m → Hệ thống xử lý khí thải số 5.

- Bụi thải từ máy nghiền hàm sơ cấp 500x750, máy nghiền hàm thứ cấp 150x750, máy nghiền bóp 2 trục, đỉnh boong ke và đầu các băng tải rót liệu, đầu băng tải rót liệu cấp vào sàng phân loại và từ sàng phân loại ra các băng tải của dây chuyền nghiền đá (nguồn số 06), như sau:

+ Bụi thải từ máy nghiền hàm sơ cấp 500x750 dây chuyền nghiền đá → 02 chụp hút, kích thước mỗi chụp (1100x850x450)mm → Đường ống D150, D700 với tổng chiều dài 25m → Hệ thống xử lý khí thải số 6.

+ Bụi thải từ máy nghiền hàm thứ cấp 150x750 dây chuyền nghiền đá → 02 chụp hút, kích thước mỗi chụp (1100x850x450)mm → Đường ống D150, D700 với tổng chiều dài 20m → Hệ thống xử lý khí thải số 6.

+ Bụi thải của máy nghiền bóp 2 trục dây chuyền nghiền đá → 03 chụp hút, kích thước mỗi chụp (1100x850x450)mm → Đường ống D150, D600 với tổng chiều dài 25m → Hệ thống xử lý khí thải số 6.

+ Bụi thải vị trí đỉnh boongke dây chuyền nghiền đá → 04 chụp hút, kích thước mỗi chụp (800x800x400)mm → Đường ống D150, D450, D600 với tổng chiều dài 45m → Hệ thống xử lý khí thải số 6.

+ Bụi thải vị trí đầu các băng tải rót liệu cấp vào sàng phân loại và từ sàng phân loại ra băng tải dây chuyền nghiền đá → 12 chụp hút, kích thước mỗi chụp (1.100x850x450)mm → Đường ống D120, D150, D200, D250, D300, D400, D450, D600, D700 với tổng chiều dài 43m → Hệ thống xử lý khí thải số 6.

- Bụi thải từ máy nghiền 200x300 và đầu băng tải rót liệu từ máy nghiền, đầu rót liệu từ băng tải sang boong ke, đầu băng tải rót liệu vào máy trộn của dây chuyền nghiền đá (nguồn số 07), như sau:

+ Bụi thải máy nghiền 200x300 dây chuyền nghiền đá → 02 chụp hút, kích thước mỗi chụp (850x650x400)mm → Đường ống D120, D500 với tổng chiều dài 35m → Hệ thống xử lý khí thải số 7.

+ Bụi thải từ băng tải rót liệu từ máy nghiền, đầu băng tải sang boongke, đầu băng tải rót liệu vào máy trộn dây chuyền nghiền đá → 8 chụp hút, kích thước mỗi chụp (1100x850x450)mm → Đường ống D120, D150, D200, D250, D300, D400, D450, D600, D700 với tổng chiều dài 40m → Hệ thống xử lý khí thải số 7.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động của Nhà máy xi măng Lưu Xá được thu gom, xử lý tại 07 hệ thống xử lý, cụ thể gồm:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 1 (hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền xi măng 1,83m).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải → Chụp hút → Đường ống → Hệ thống lọc bụi tĩnh điện [kích thước (6,2x2,2x3,5)m; diện tích lọc 115m²] → Quạt hút công suất 15,5kW, lưu lượng 18.000m³/giờ → Ống thải đường kính D500, cao 5m.

- Công suất thiết kế: 18.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 2 (hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền xi măng 2,2m).

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải → Chụp hút → Đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (5,5x2x2,7)m; 256 túi Φ120 x 2.500mm] → Quạt hút công suất 22kW, lưu lượng 21.500m³/giờ → Ống thải đường kính D500, cao 11m.

- Công suất thiết kế: 21.500m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi (định kỳ thay thế 01-02 năm/lần; thu gom xử lý như chất thải nguy hại).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 3 (hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đóng bao xi măng).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải → Chụp hút → Đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (1,6x2x2,9)m; 88 túi Φ120 x 2.500mm] → Quạt hút công suất 11kW, lưu lượng 12.000m³/giờ → Ống thải đường kính D250, cao 9m.

- Công suất thiết kế: 12.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi (định kỳ thay thế 01-02 năm/lần; thu gom xử lý như chất thải nguy hại).

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 4 (hệ thống xử lý bụi từ băng tải và cân băng vào 02 máy nghiền xi măng).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải → Chụp hút → Đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (1,1x1,7x2,4)m; 40 túi Φ120 x 2.200mm] → Quạt hút công suất 11kW, lưu lượng 12.000m³/giờ → Ống thải đường kính D300, cao 1m.

- Công suất thiết kế: 12.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi (định kỳ thay thế 01-02 năm/lần; thu gom xử lý như chất thải nguy hại).

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải số 5 (hệ thống xử lý bụi từ công đoạn xả xi măng vào máy trộn của dây chuyền sản xuất tấm lợp).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải → Chụp hút → Đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (1,1x1,7x2,4)m; 40 túi $\Phi 120 \times 2.200\text{mm}$] → Quạt hút công suất 11kW, lưu lượng $12.000\text{m}^3/\text{giờ}$ → Ống thải đường kính D300, cao 1m.

- Công suất thiết kế: $12.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi (định kỳ thay thế 01-02 năm/lần; thu gom xử lý như chất thải nguy hại).

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải số 6 (hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền hàm sơ cấp 500x750, máy nghiền hàm thứ cấp 150x750, máy nghiền bóp 2 trục, đỉnh boong ke và đầu các băng tải rót liệu, đầu băng tải rót liệu cấp vào sàng phân loại và từ sàng phân loại ra các băng tải của dây chuyền nghiền đá).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải từ các vị trí phát sinh → Chụp hút → Đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (5,5x2,25x8,8)m; 250 túi $\Phi 160 \times 2.500\text{mm}$] → Quạt hút công suất 37kW, lưu lượng $30.000\text{m}^3/\text{giờ}$ → Ống thải đường kính D650, cao 9m.

- Công suất thiết kế: $30.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi (định kỳ thay thế 01-02 năm/lần; thu gom xử lý như chất thải nguy hại).

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải số 7 (hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền 200x300 và đầu băng tải rót liệu từ máy nghiền, đầu rót liệu từ băng tải sang boong ke, đầu băng tải rót liệu vào máy trộn của dây chuyền nghiền đá).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải từ các vị trí phát sinh → Chụp hút → Đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải [kích thước (2,1x2,4x6,6)m; 120 túi $\Phi 150 \times 2.500\text{mm}$] → Quạt hút công suất 18,5kW, lưu lượng $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ → Ống thải đường kính D650, cao 9m.

- Công suất thiết kế: $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi (định kỳ thay thế 01-02 năm/lần; thu gom xử lý như chất thải nguy hại).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Nhà máy xi măng Lưu Xá không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 và Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố

Các nguy cơ sự cố từ hệ thống xử lý khí thải chủ yếu là sự cố quạt hút, đường ống rò rỉ, bụi túi vải lọc bụi...

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa

- Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị hệ thống xử lý khí thải; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; sẽ bố trí túi vải, bản điện cực, quạt hút dự phòng đảm bảo kịp thời thay thế khi thiết bị của hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố; định kỳ khoảng 01 - 02 năm/lần thay thế túi vải lọc của hệ thống lọc bụi túi vải để đảm bảo hiệu quả xử lý; luôn giám sát chất lượng bụi thải sau xử lý để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

- Duy trì hoạt động hệ thống thiết bị quan trắc tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý khí thải của máy nghiền xi măng 2,2m (hệ thống xử lý khí thải số 2) để kịp thời phát hiện, xử lý các sự cố phát sinh.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải sẽ tạm dừng hoạt động các máy móc, thiết bị sản xuất phát sinh khí thải; kịp thời thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Các hệ thống xử lý khí thải số 1, 3, 4 và 5 hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực, không bổ sung, nâng công suất, không thay đổi công nghệ xử lý nên không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Hệ thống xử lý khí thải từ máy nghiền xi măng 2,2m (hệ thống xử lý khí thải số 2) được đầu tư hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực nhưng có thay đổi công nghệ xử lý so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Sở Khoa học công nghệ và Môi trường phê chuẩn tại Quyết định số 36/QĐ-KCM ngày 10/02/1999 và hệ thống xử lý khí thải số 6, 7 lắp đặt sau ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực, thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thông báo vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải từ máy nghiền xi măng 2,2m, công suất 21.500m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải máy nghiền hàm sơ cấp, thứ cấp, máy nghiền bóp 2 trục, boong ke, băng tải dây chuyền nghiền đá công suất 30.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải máy nghiền 200x300, hệ thống băng tải dây chuyền nghiền đá công suất 25.000m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải của các hệ thống xử lý khí thải, cụ thể như sau:

- Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ máy nghiền xi măng 2,2m, công suất 21.500m³/giờ, toạ độ X = 2385478,6; Y = 432652,4.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ máy nghiền hàm sơ cấp, thứ cấp, máy nghiền bóp 2 trục, boong ke, băng tải dây chuyền nghiền đá công suất 30.000m³/giờ, toạ độ X = 2385550,8; Y = 432666,2.

- Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ máy nghiền 200x300, hệ thống băng tải dây chuyền nghiền đá công suất 25.000m³/giờ, toạ độ X = 2385551,8; Y = 432665,7.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất công nghiệp - Nhà máy xi măng Lưu Xá thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, đảm bảo ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác bảo đảm an toàn, thuận lợi, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, liên tục hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Duy trì hoạt động hệ thống thiết bị quan trắc tự động, liên tục hiện có để tự theo dõi giám sát môi trường nội bộ của cơ sở, không thực hiện kết nối truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải 20 ngày.

3.8. Duy trì hoạt động hệ thống thiết bị quan trắc tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý khí thải của máy nghiền xi măng 2,2m (hệ thống xử lý khí thải số 2) để kịp thời phát hiện, xử lý các sự cố phát sinh.

3.9. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường, trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

3.10. Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất công nghiệp - Nhà máy xi măng Lưu Xá chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **1634** /GPMT-UBND ngày **24**/10/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 12 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh
1	Nguồn số 01	Vị trí nghiền xi măng
2	Nguồn số 02	Vị trí đóng bao xi măng
3	Nguồn số 03	Vị trí quạt hút hệ thống xử lý khí thải máy nghiền xi măng
4	Nguồn số 04	Vị trí nghiền giấy phân xưởng sản xuất tấm lợp
5	Nguồn số 05	Vị trí trộn liệu phân xưởng sản xuất tấm lợp
6	Nguồn số 06	Vị trí trộn liệu phân xưởng sản xuất gạch không nung
7	Nguồn số 07	Vị trí máy nghiền phân xưởng nghiền đá
8	Nguồn số 08	Vị trí rửa sỏi, đá phân xưởng nghiền đá
9	Nguồn số 09	Vị trí quạt hút hệ thống xử lý khí thải phân xưởng nghiền đá
10	Nguồn số 10	Vị trí máy trộn phân xưởng nghiền đá
11	Nguồn số 11	Vị trí sàng phân loại đá
12	Nguồn số 12	Vị trí xưởng cơ khí

2. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00' đến trước 18h00')	Tối (18h00' đến trước 22h00')	Đêm (22h00' đến trước 06h00')
Khu vực E	70	65	60

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06h00' đến trước 22h00')	Đêm (22h00' đến trước 06h00')
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 2 Phần A Phụ lục này.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại nhằm giảm thiểu tiếng ồn, độ rung ra môi trường xung quanh, bảo đảm đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1634 /GPMT-UBND ngày 24/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh khoảng 1.610kg/năm, cụ thể gồm:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)
1	Gang tay, giẻ lau dính dầu	18 02 01	60
2	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	90
3	Hộp mực in, mực in thải	08 02 04	14
4	Vỏ bao amiăng	18 01 01	1.300
5	Túi vải lọc bụi hồng	05 01 01	144
6	Vỏ bao bì đựng hóa chất	18 01 04	2
	Tổng		1.610

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Khoảng 102.950kg/năm, chủ yếu gồm: Nguyên vật liệu rơi vãi; bavia, sản phẩm tấm lọc lõi hồng; gạch không nung lõi hồng; bụi xi măng, bụi đá từ hệ thống lọc bụi; bùn thải từ hệ thống təc lắng, bể lắng dây chuyền sản xuất tấm lọc; bùn cát từ quá trình rửa đá sỏi dây chuyền nghiền đá.

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nguyên vật liệu rơi vãi (từ dây chuyền sản xuất xi măng, tấm lọc, nghiền đá, gạch không nung)	20.000
2	Bavia phát sinh từ quá trình cắt sản phẩm tấm lọc	15.000
3	Sản phẩm tấm lọc bị lỗi, hồng	5.500
4	Bùn cát từ quá trình rửa đá sỏi đầu vào dây chuyền nghiền đá	25.000
5	Sản phẩm gạch không nung lõi, hồng	30.000
6	Bụi xi măng từ hệ thống lọc bụi túi vải (từ dây chuyền sản xuất xi măng, tấm lọc)	1500
7	Bụi đá từ hệ thống lọc bụi túi vải (từ dây chuyền nghiền đá)	450
8	Bùn thải phát sinh tại təc nước đục, təc nước trong, bể lắng nước thải công đoạn xeo tấm, rửa thiết bị	5.500
	Tổng	102.950

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khoảng 50kg/ngày, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon, giấy vụn; bùn từ bể tự hoại và trạm XLNT sinh hoạt phát sinh khoảng 950kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, có tường bao xung quanh, mái che kín chống nắng mưa, nền bê tông chống thấm, biển cảnh báo, dán nhãn và mã chất thải nguy hại theo quy định; bố trí thiết bị phòng cháy, chữa cháy...).

- Khu vực lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu chứa các chất thải nguy hại diện tích 36m². Kho được thiết kế, xây dựng đáp ứng yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (có biển báo, dấu hiệu cảnh báo và biện pháp phòng ngừa theo quy định,...).

- Biện pháp xử lý: Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực và được cấp phép để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng, bao chứa chất thải thông thường theo quy định.

- Khu vực lưu chứa: Bố trí 01 kho chứa chất thải công nghiệp thông thường diện tích 584m², có mái che, nền chống thấm, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Ngoài ra, tại mỗi phân xưởng sản xuất bố trí 01 vị trí lưu chứa diện tích 10-50m² để tập kết, tái sử dụng toàn bộ cho sản xuất.

- Biện pháp xử lý: Nguyên vật liệu rơi vãi được thu gom tái sử dụng; bavia tấm lợp được đưa vào máy nghiền để tái sử dụng; sản phẩm tấm lợp lỗi, hỏng được đưa vào dây chuyền nghiền xi măng; bùn cát từ quá trình rửa đá sỏi được thu hồi, đưa về dây chuyền sản xuất gạch không nung; gạch không nung lỗi, hỏng được sử dụng làm phụ gia sản xuất xi măng; bụi xi măng, bụi đá từ hệ thống lọc bụi được thu hồi đưa trở lại sản xuất; bùn thải từ təc và bể lắng nước thải dây chuyền tấm lợp được thu hồi, tái sử dụng cho sản xuất.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, tập kết tại khu vực gần nhà ăn ca.

- Biện pháp xử lý: Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt với tần suất 01 lần/ngày; định kỳ khoảng 6 tháng - 01 năm/lần, thuê đơn vị chức năng hút bùn từ bể tự hoại và bùn từ trạm XLNT để xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Có trách nhiệm xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

5. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố chất thải và các sự cố khác (nếu có).

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

7. Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố (nếu có); chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra (nếu có).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **1634** /GPMT-UBND ngày **24**/10/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định.

5. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

6. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

7. Bố trí đủ diện tích lưu chứa nguyên liệu sản xuất, đảm bảo không để nước mưa chảy tràn vào khu vực chứa nguyên liệu sản xuất cuốn trôi chất ô nhiễm ra môi trường.

8. Duy trì hoạt động hệ thống thiết bị quan trắc tự động, liên tục hiện có để tự theo dõi giám sát môi trường nội bộ của cơ sở, không thực hiện kết nối truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

9. Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.